

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 460 / TCKT

Hải Phòng, ngày 30 tháng 11 năm 2014

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III - NĂM 2014

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	TẠI 30/09/2014	TẠI 01/07/2014
1	2	3	4	5
A. TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		<u>956.018.793.477</u>	<u>743.411.389.204</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	76.578.045.925	39.492.056.286
1. Tiền	111		76.578.045.925	39.492.056.286
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	2	483.813.500.000	367.567.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		483.813.500.000	367.567.500.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		357.071.472.949	299.260.898.435
1. Phải thu của khách hàng	131		158.412.575.640	200.527.512.881
2. Trả trước cho người bán	132		59.131.315.675	330.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	3	146.217.627.677	105.093.431.597
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(6.690.046.043)	(6.690.046.043)
IV. Hàng tồn kho	140	4	27.787.915.870	27.608.449.640
1. Hàng tồn kho	141		27.787.915.870	27.608.449.640
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.767.858.733	9.482.484.843
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.219.824.497	7.438.982.400
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5		
2. Các khoản thuế phải thu	152		174.101.536	1.307.661.436
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.373.932.700	735.841.007
B. TSCĐ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		<u>3.596.680.822.774</u>	<u>3.688.726.322.384</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.626.997.727.091	2.716.337.563.443
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.554.751.448.427	2.624.575.289.802
- Nguyên giá	222		4.616.642.587.176	4.615.370.129.051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.061.891.138.749)	(1.990.794.839.249)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		500.758.000	529.663.000
- Nguyên giá	228		27.505.044.400	27.505.044.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.004.286.400)	(26.975.381.400)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	71.745.520.664	91.232.610.641

III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	928.801.648.557	928.801.648.557
1. Đầu tư vào công ty con	251		833.501.691.109	833.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		95.299.957.448	95.299.957.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	14	40.881.447.126	43.587.110.384
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		40.881.447.126	43.587.110.384
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.552.699.616.251	4.432.137.711.588

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	310		<u>944.683.242.076</u>	<u>992.159.686.635</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	267.496.355.901	314.972.800.460
2. Phải trả cho người bán	312		29.721.298.633	49.662.268.825
3. Người mua trả tiền trước	313		6.075.452.000	2.554.765.878
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	23.991.671.345	21.258.677.283
5. Phải trả công nhân viên	315		127.612.515.528	107.180.794.477
6. Chi phí phải trả	316	17	18.783.036.739	1.803.487.519
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	17.622.797.241	71.190.243.754
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		43.689.584.415	44.967.114.615
II. Nợ dài hạn	330		<u>677.186.886.175</u>	<u>677.186.886.175</u>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	677.186.886.175	677.186.886.175
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Nguồn vốn, quỹ	410		<u>3.608.016.374.175</u>	<u>3.439.978.024.953</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	1.029.693.271.607
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			2.104.662.968.168
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		53.996.063	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		338.362.378.112	305.621.785.178

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	4.552.699.616.251	4.432.137.711.588

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TẠI 30/09/2014	TẠI 01/07/2014
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, tài sản nhận giữ hộ Tổng Công ty:	58.948.476.042	58.948.476.042
- Vật tư không dùng	2.169.922.461	2.169.922.461
- Tài sản không dùng	56.778.553.581	56.778.553.581
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2.200.898.144	2.200.898.144
5. Ngoại tệ các loại	5.229.199,84	4.191.084,68
6. Dự án đường 2km Đình vũ	33.899.446.082	33.899.446.082

Lập, ngày 30 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thanh

Cao Thị Thanh Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thanh Hải

Trần Thị Thanh Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thị

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Việt

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III - NĂM 2014

PHẦN I - LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		324.377.631.094	329.005.414.064
<i>Trong đó : Doanh thu nội bộ</i>	02			
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		324.377.631.094	329.005.414.064
2. Giá vốn hàng bán	11		265.305.935.277	292.092.537.336
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		59.071.695.817	36.912.876.728
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.912.832.732	7.144.105.665
5. Chi phí tài chính	22		4.685.100.356	5.211.757.023
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		3.828.718.163	4.253.549.015
6. Chi phí bán hàng	24			
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.415.605.870	19.114.807.499
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.883.822.323	19.730.417.871
9. Thu nhập khác	31		1.034.367.663	2.526.109.899
10. Chi phí khác	32		125.840.071	
11. Lợi nhuận khác	40		908.527.592	2.526.109.899
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		41.792.349.915	22.256.527.770
13. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		9.051.756.981	5.560.693.793
14. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			
15. Lợi nhuận sau thuế	60		32.740.592.934	16.695.833.977

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ III - NĂM 2014

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/09/2014	01/07/2014
1	2		3	4
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		366.028.860.084	396.579.286.669
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(73.482.823.325)	(23.431.961.941)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(87.967.035.587)	(184.824.726.027)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			(11.281.232.533)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		394.892.902.997	672.177.056.763
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(550.111.052.051)	(866.039.463.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.360.852.118	(16.821.040.341)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(1.354.665.760)	(42.867.593.228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.742.727.272	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(162.909.414)	(106.134.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.874.816.024	4.973.514.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.099.968.122	(38.000.212.661)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34		(16.376.623.764)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.376.623.764)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		37.084.196.476	(54.821.253.002)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.492.056.286	94.076.631.216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.793.163	236.678.072
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31	76.578.045.925	39.492.056.286

Lập, ngày 30 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Cao Thị Thanh Vân

Trần Thị Thanh Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Việt

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, trong đó Tổng công ty Hàng hải Việt nam - cổ đông lớn nhất - chiếm 94,68 %

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác Cảng

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Xếp dỡ, giao nhận bảo quản hàng hoá; chuyển tải hàng hoá và dịch vụ hàng hải; sửa chữa máy móc, thiết bị, container; giáo dục nghề nghiệp; hoạt động bệnh viện, trạm xá; nhà hàng dịch vụ ăn uống.

4. **Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

5. **Cảng Hải Phòng chính thức là công ty cổ phần từ 01/07/2014 theo Quyết định số 118/QĐ-HHVN ngày 08/04/2014 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm** : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là đồng Việt nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Cảng Hải phòng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Cty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tuân thủ Chế độ Báo cáo tài chính Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt nam.

3. **Hình thức kế toán áp dụng** : Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền mặt : Số dư tiền mặt tại quỹ

- Tiền gửi ngân hàng : Số dư tiền gửi tại các ngân hàng

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá hạch toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu và chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 179/2002/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch các khoản chênh lệch tỷ giá trong Doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Theo Quyết định số 118/QĐ-HHVN ngày 08/04/2014 của Tổng Công ty Hàng Hải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng thành Công ty cổ phần. Do đó Báo cáo Tài chính đã được chỉnh lại theo giá trị Doanh nghiệp được phê duyệt.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động, những chi phí mua sắm, cải tiến và nâng cấp được tính vào giá trị tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm lập báo cáo nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Công ty ký kết hợp đồng tiền gửi vào các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Hàng Hải , Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Quân đội.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

• Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Lãi vay phải trả trong kỳ được tính vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng quá lớn hoặc có tính chất lâu dài được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả HĐKD.

- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo thời gian sử dụng hữu ích.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Theo công văn số 2035/TCKT ngày 17 tháng 06 năm 2013 của Cty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng báo cáo Cục Thuế Hải Phòng về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của các nhà đầu tư để thành lập mới hoặc mở rộng doanh nghiệp. Các khoản thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá. Vốn được bổ sung từ kết quả SXKD theo quy định của chính sách tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại tài sản: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, các trường hợp khác theo quy định (như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp....)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ. Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo chuẩn mực kế toán

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc đã hoàn thành .

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..., dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Ghi chú: Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng nhận được quyết định số 2484/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ GTVT về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng - giai đoạn II. Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã gửi công văn số 3620/CHP ngày 19/11/2014 đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải, Tổng công ty HHVN về việc xác định vốn Nhà nước, vốn vay đối với giá trị cầu 4, cầu 5 và bãi container tại Chi nhánh cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng. Tuy nhiên đến 30/09/2014 Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng vẫn chưa nhận được công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính, Bộ GTVT, nên tại Báo cáo này Cảng Hải Phòng đã điều chỉnh số liệu Báo cáo theo công văn đề nghị ở trên. Cảng Hải Phòng sẽ lưu ý ngay khi nhận được chỉ đạo của Bộ Tài chính, Bộ GTVT.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Tiền mặt	484.206.293	248.705.500
- Tiền gửi ngân hàng	76.093.839.632	39.243.350.786
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	76.578.045.925	39.492.056.286
2. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	483.813.500.000	367.567.500.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	483.813.500.000	367.567.500.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	146.217.627.677	105.093.431.597
Cộng	146.217.627.677	105.093.431.597
4. Hàng tồn kho	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	24.838.865.748	23.507.223.955
- Công cụ, dụng cụ	2.847.639.814	3.990.625.047
- Chi phí SXKD dở dang	20.752.500	
- Thành phẩm		
- Hàng hoá	80.657.808	110.600.638
Cộng giá gốc hàng tồn kho	27.787.915.870	27.608.449.640
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	174.101.536	1.307.661.436
+ Thuế TNDN		
+ Thuế TNCN	174.101.536	
+ Thuế đất		
+ Thuế GTGT		1.307.661.436
+ Thuế khác		
Cộng	174.101.536	1.307.661.436

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư 01/07/2014	2.117.739.289.572	66.725.356.481	2.401.785.644.378	29.119.838.620	4.615.370.129.051
2. Số tăng trong kỳ	273.683.636		998.774.489		1.272.458.125
- Mua trong năm			998.774.489		998.774.489
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	273.683.636				273.683.636
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư 30/09/2014	2.118.012.973.208	66.725.356.481	2.402.784.418.867	29.119.838.620	4.616.642.587.176
I. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư 01/07/2014	809.346.333.947	25.490.942.489	1.142.162.868.178	13.794.694.635	1.990.794.839.249
2. Số tăng trong kỳ	24.469.911.000	557.923.340	45.196.072.660	872.392.500	71.096.299.500
- Khấu hao trong kỳ	24.469.911.000	557.923.340	45.196.072.660	872.392.500	71.096.299.500
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Giảm khác					
4. Số dư 30/09/2014	833.816.244.947	26.048.865.829	1.187.358.940.838	14.667.087.135	2.061.891.138.749
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.308.392.955.625	41.234.413.992	1.259.622.776.200	15.325.143.985	2.624.575.289.802
- Tại ngày cuối kỳ	1.284.196.728.261	40.676.490.652	1.215.425.478.029	14.452.751.485	2.554.751.448.427

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư 01/07/2014				27.505.044.400	27.505.044.400
2. Số tăng trong kỳ					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư 30/09/2014				27.505.044.400	27.505.044.400
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư 01/07/2014				26.975.381.400	26.975.381.400
2. Số tăng trong kỳ				28.905.000	28.905.000
- Khấu hao trong kỳ				28.905.000	28.905.000
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư 30/09/2014				27.004.286.400	27.004.286.400
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				529.663.000	529.663.000
- Tại ngày cuối kỳ				500.758.000	500.758.000

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Tai 30/09/2014	Tai 01/07/2014
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	71.745.520.664	91.232.610.641
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
+ Nhà cơ giới và nhà cần trục Tân Cảng	22.490.371.006	12.429.146.043
+ Hệ thống điện Chùa Vẽ	18.074.431.140	4.788.044.477
+ Đường, bãi hệ thống cấp nước giai đoạn 3	11.007.398.961	12.719.758.727
+ Đường, bãi, hệ thống cấp điện nhà cơ giới		6.635.558.236
+ Đầu tư mua mới 12 RTG		35.662.390.486
+ Cải tạo đường RTG ở Chùa Vẽ	11.036.572.528	8.175.000.000
+ Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng	851.664.901	
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Tai 30/09/2014	Tai 01/07/2014
+ Đầu tư vào công ty con:	833.501.691.109	833.501.691.109
<i>Trong đó:</i>		
<i>Cty Cổ phần lai dắt & vận tải Cảng Hải phòng</i> <i>Số CP: 1.620.000</i>	17.501.691.109	17.501.691.109
<i>Công ty Cổ phần đầu tư & phát triển Cảng Đình Vũ</i> <i>Số CP: 20.400.000</i>	816.000.000.000	816.000.000.000
+ Đầu tư dài hạn	95.299.957.448	95.299.957.448
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải VN</i> <i>Số CP: 1.315.452</i>	15.307.119.745	15.307.119.745
<i>Công ty cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải</i> <i>Số CP: 11.320.000</i>	138.159.243	138.159.243
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Hải phòng</i> <i>Số CP: 25.000</i>	122.500.000	122.500.000
<i>Cty cổ phần Vinalines Logistics</i> <i>Số CP: 200.000</i>	2.181.131.012	2.181.131.012
<i>Cty cổ phần Vinalines Đông Bắc</i> <i>Số CP: 500.000</i>	5.518.034.429	5.518.034.429
<i>Cty cổ phần VT Container Đông đô - CHP</i> <i>Số CP: 630.000</i>	6.300.000.000	6.300.000.000
<i>Cty cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn</i> <i>Số CP: 300.000</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Cty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng</i> <i>Số CP: 144.000</i>	31.440.000.000	31.440.000.000
<i>Cty CP đầu tư & Thương mại Hàng Hải Hải Phòng</i> <i>Số CP: 2.350.000</i>	25.289.203.035	25.289.203.035
<i>Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt nam</i> <i>Số CP: 500.000</i>	6.003.809.984	6.003.809.984
Cộng	928.801.648.557	928.801.648.557

14. Chi phí trả trước dài hạn	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Phân bổ công cụ dụng cụ	4.172.652.776	3.082.982.830
- Lợi thế kinh doanh	36.449.388.000	40.499.325.554
- Chi phí bảo hiểm phương tiện	259.406.350	4.802.000
Cộng	40.881.447.126	43.587.110.384
15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Vay dài hạn đến hạn trả		16.355.448.109
<i>Vay ODA</i>		<i>16.355.448.109</i>
Cộng		16.355.448.109
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Thuế GTGT	2.715.917.466	34.096.637
- Thuế TNDN	9.477.273.583	4.087.593.912
- Thuế TNCN		3.621.151.486
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.933.723.730	10.933.723.730
- Các loại thuế khác	864.756.566	2.582.111.518
Cộng	23.991.671.345	21.258.677.283
17. Chi phí phải trả	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17.292.750.000	
- Chi khác	1.490.286.739	1.803.487.519
Cộng	18.783.036.739	1.803.487.519
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.457.082.640	649.709.040
- Bảo hiểm xã hội, BHYT		62.491.370
- Phải trả về cổ phần hoá (Cty CP Lai đất & VT Cảng HP)	694.119.795	694.119.795
- Phải trả về cổ phần hoá (Cảng Hải Phòng)	11.219.715.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.251.879.806	69.783.923.549
Cộng	17.622.797.241	71.190.243.754
20. Vay và nợ dài hạn	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
20.1. Vay dài hạn		
- Vay đối tượng khác (ODA)	677.186.886.175	677.186.886.175
Cộng	677.186.886.175	677.186.886.175

21. Vốn chủ sở hữu**21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

A	Vốn góp 1	Chênh lệch đánh giá lại tài sản 2	Quỹ dự phòng tài chính 5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 7
<i>Số dư cuối năm</i>				
Số dư 01/07/2014	3.269.600.000.000			305.621.785.17
				32.740.592.93
Số dư 30/09/2014	3.269.600.000.000		53.996.063	338.362.378.112

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tai 30/9/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Vốn góp của Nhà nước	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-		
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	<u>Tai 30/9/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo hoạt động KQKD

Quý III/ 2014

Quý III/ 2013

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Tổng doanh thu:	324.377.631.094	329.005.414.064
Trong đó:		
+ Hoạt động bốc xếp	247.555.528.474	271.182.583.440
+ Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	1.636.293.600	2.431.642.292
+ Hoạt động lưu kho bãi	49.425.183.754	35.831.435.236
+ Hoạt động chuyển tải		318.437.854
+ Hoạt động lai dất, hỗ trợ	8.869.258.531	10.150.505.857
+ Hoạt động kinh doanh dịch vụ	16.891.366.735	9.090.809.385
Cộng	324.377.631.094	329.005.414.064

28. Giá vốn hàng bán

Quý III/ 2014

Quý III/ 2013

Trong đó:

+ Hoạt động bốc xếp	214.587.181.525	245.922.563.813
+ Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	2.067.589.296	8.461.663.740
+ Hoạt động lưu kho bãi	24.999.177.421	15.944.862.011
+ Hoạt động chuyển tải		2.833.098.647
+ Hoạt động lai dất, hỗ trợ	8.812.788.516	9.471.234.096
+ Hoạt động kinh doanh dịch vụ	14.839.198.519	9.459.115.029
Cộng	265.305.935.277	292.092.537.336

29. Doanh thu hoạt động tài chính

Quý III/ 2014

Quý III/ 2013

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.226.816.024	5.568.635.775
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	648.000.000	13.752.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.472.555	541.155.615
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.598.881	464.812.331
Cộng	3.912.832.732	7.144.105.665

30. Chi phí tài chính	<u>Quý III/ 2014</u>	<u>Quý III/ 2013</u>
- Lãi tiền vay	3.828.718.163	4.253.549.015
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.175.655	453.315.863
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	835.206.538	504.892.145
Cộng	4.685.100.356	5.211.757.023
31. Thu nhập khác	<u>Quý III/ 2014</u>	<u>Quý III/ 2013</u>
- Bán phế liệu	11.660.910	48.186.727
- Thu đào tạo		503.700.000
- Thu tiền điện cho thuê	217.652.700	229.635.900
- Bán tài sản thanh lý		1.742.727.272
- Thu khác	805.054.053	1.860.000
Cộng	1.034.367.663	2.526.109.899
32. Chi phí khác	<u>Quý III/ 2014</u>	<u>Quý III/ 2013</u>
- Chi tiền điện thuê ngoài	105.840.071	
- Chi khác	20.000.000	
Cộng	125.840.071	
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Quý III/ 2014</u>	<u>Quý III/ 2013</u>
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.051.756.981	5.560.693.793
Cộng	9.051.756.981	5.560.693.793
34. Chi phí SX kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý III/ 2014</u>	<u>Quý III/ 2013</u>
34.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.016.680.386	29.578.929.536
- <i>Vật liệu</i>	2.434.489.307	2.388.790.033
- <i>Nhiên liệu</i>	17.331.767.020	16.301.706.856
- <i>Phụ tùng</i>	7.216.921.535	7.424.504.279
- <i>Công cụ</i>	4.033.502.524	3.463.928.368
34.2. Chi phí nhân công	122.666.868.472	131.807.554.272
- <i>Lương</i>	109.416.206.065	113.594.078.322

- BHXH, KPCĐ, BHYT	10.069.627.407	9.965.565.950
- Ăn ca	3.181.035.000	8.247.910.000
34.3. Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.125.204.500	80.294.348.695
34.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.952.885.011	29.502.458.313
34.5. Chi phí khác bằng tiền	32.959.902.778	40.024.054.019
Cộng	282.721.541.147	311.207.344.835

Lập, ngày 30 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

shauz

Tha



Cao Thị Thanh Vân

Trần Thị Thanh Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Việt